

Số: 2439 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và dự toán

Công trình: Đường trục thôn, buôn; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk

Hạng mục: Móng, mặt đường, cống, rãnh thoát nước và an toàn giao thông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UBND HUYỆN CUM GAR

Số: 4897

Ngày: 27/11

Chuyên:

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, về sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh Đắk Lắk, về quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và quản lý dự án đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về trình tự, thủ tục, nguyên tắc hỗ trợ và cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012 - 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 1044/SGTVT-TĐ ngày 11/11/2013 và kết quả thẩm định số 136/KQTD-SGTVT ngày 11/11/2013 của Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và dự toán công trình: Đường trục thôn, buôn; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chủ yếu sau:

1. Các hạng mục công trình: Móng, mặt đường, cống, rãnh thoát nước và an toàn giao thông.

2. Diện tích sử dụng đất: Thuộc phạm vi tuyến đường có sẵn.

3. Đơn vị thực hiện lập Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và dự toán: Trung tâm tư vấn cầu đường Đắk Lắk.

4. Quy mô xây dựng:

- Đường trục thôn, buôn; đường trục chính nội đồng: Quy mô đường cấp B.

- Đường ngõ, xóm: Quy mô đường cấp C.
- Công thoát nước bằng bê tông, bê tông cốt thép; tải trọng 0,65HL93.
- Bố trí biển báo và trụ BTCT hạn chế tải trọng xe đảm bảo an toàn giao thông.

5. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

- Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ GTVT về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;
- Quy trình thiết kế cầu cống 22 TCN 272-05;
- Áo đường cứng đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế 22 TCN - 223 - 95;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT.

6. Nội dung thiết kế:

a) Đường cấp B:

- Bề rộng nền 4,0m; bề rộng mặt 3,0m; lề đường rộng 0,5m mỗi bên.
- Kết cấu áo đường: Móng CPDD loại 2 ($D_{\max}=37,5\text{mm}$) dày 10cm, $K>0,98$; lớp lót bằng giấy dầu; lớp mặt BTXM M200 đá 1x2 dày 14cm.
- Lề đường đắp đất cấp 3, độ chặt $K>0,95$.

b) Đường cấp C:

- Bề rộng nền 3,0m; bề rộng mặt 2,0m; lề đường rộng 0,5m mỗi bên.
- Kết cấu áo đường bằng một trong các loại vật liệu: Đá dăm, đá thải, cấp phối đá dăm, chiều dày tối thiểu 10cm hoặc lớp gạch vỡ, cấp phối đồi, chiều dày tối thiểu 15cm.
- Kết cấu cứng hóa gồm lớp cát tạo phẳng dày 3m, lớp mặt BTXM M200 đá 1x2 dày 12cm.
- Lề đường đắp đất cấp 3, độ chặt $K>0,95$.

c) Công thoát nước:

- Ống cống, tấm bản bằng BTCT M200, đá 1x2. Tường đầu, tường cánh, móng, thân, gia cố thượng hạ lưu cống bằng bê tông M150 đá 2x4. Bê tông rải mặt cống M250 đá 0,5x1. Lớp đệm móng bằng đá dăm cát dày 10cm.
- Đắp đất hoàn thiện bằng đất cấp 3, độ chặt $K_{yc} \geq 0,95$.

d) Rãnh thoát nước:

- Rãnh đá hộc xây: Tiết diện rãnh hình thang, đáy rộng 40cm, sâu 40cm; ta luy rãnh 1/1. Kết cấu rãnh bằng đá hộc xây vữa XM M100 dày 25cm.
- Rãnh lát tấm BTXM: Tiết diện rãnh hình thang, đáy rộng 40cm, sâu 40cm; ta luy rãnh 1/1. Rãnh lát tấm BTXM 2 bên, đáy đổ bê tông M150 đá 1x2. Tấm lát có kích thước (50x56)cm, dày 7cm; kết cấu bằng bê tông xi măng M150 đá 1x2.

e) An toàn giao thông:

- Biển báo hiệu: Bố trí biển báo "hạn chế trọng lượng trên trục xe" số hiệu 116, biển báo "tốc độ tối đa cho phép" số hiệu 127 tại 2 đầu tuyến.
- Bố trí trụ BTCT tại 2 đầu tuyến để hạn chế xe tải trọng lớn đi vào. Kết cấu trụ bằng BTCT M200 đá 1x2.

7. Giá trị dự toán công trình:

Dự toán công trình tính cho khối lượng xây dựng 01Km đường BTXM, 01 công bản $L_0=80\text{cm}$ và an toàn giao thông, giá trị như sau:

- Kinh phí tính mẫu cho địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột:

Hạng mục chi phí	Đường cấp B (đồng)	Đường cấp C (đồng)
Tổng cộng	1.249.196.000	647.197.000
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí xây dựng	1.005.314.000	519.035.000
- Chi phí quản lý dự án	20.645.000	10.659.000
- Chi phí tư vấn đầu tư	47.148.000	26.277.000
+ Lập thiết kế BVTC	14.678.000	7.578.000
+ Thăm tra thiết kế	2.000.000	2.000.000
+ Thăm tra dự toán	2.000.000	2.000.000
+ Lập HSMT, đánh giá HSDT	2.714.000	1.401.000
+ Giám sát thi công xây dựng	25.756.000	13.298.000
- Chi phí khác	13.150.000	6.809.000
+ Bảo hiểm công trình	2.161.000	1.116.000
+ Thăm tra, phê duyệt quyết toán	4.094.000	2.121.000
+ Kiểm toán	6.895.000	3.572.000
- Chi phí dự phòng	162.939.000	84.417.000

- Kinh phí xây dựng công trình tại các địa phương khác: Phụ lục 1 và 2 kèm theo.

- Dự phòng phí tính 15% giá trị tổng các khoản chi phí nhằm đảm bảo kinh phí cho công trình khi áp dụng mẫu trong trường hợp trượt giá theo thời điểm lập dự toán xây dựng, thay đổi chính sách tiền lương và chi phí nguyên vật liệu đến hiện trường xây lắp cho mỗi công trình trên địa bàn các xã khó khăn cách xa trung tâm huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công bố Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và dự toán công trình được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo áp dụng khi lập dự án đầu tư xây dựng đối với các loại hình công trình nêu trên.

2. Giao Sở Giao thông Vận tải phổ biến Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và dự toán trên để các tổ chức, cá nhân liên quan biết, thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng NN-MT;
- Lưu: VT- CN (T.38)



Trần Hiếu

UBND HUYỆN CUM'GAR

SAO LỤC

Số: 1777/SL-UBND

Cư M'gar, ngày 28 tháng 11 năm 2013

Nơi nhận:

- TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- UBND các xã;
- Chánh, Phó VP;
- Lưu: VT.



**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Huy Anh



Phục lục 1

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Đường cấp B

(Kèm theo Quyết định số 2439 /QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Địa điểm xây dựng	Hạng mục chi phí (đồng)					Tổng cộng (đồng)
		Xây dựng	QLDA	Tư vấn	Chi phí khác	Dự phòng	
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.005.314.000	20.645.000	47.148.000	13.150.000	162.939.000	1.249.196.000
2	Thị xã Buôn Hồ	1.053.584.000	21.637.000	49.220.000	13.780.000	170.733.000	1.308.954.000
3	Huyện Buôn Đôn	1.068.364.000	21.940.000	49.854.000	13.973.000	173.120.000	1.327.251.000
4	Huyện Ea Súp	1.146.613.000	23.547.000	53.212.000	14.993.000	185.755.000	1.424.120.000
5	Huyện Krông Ana	1.078.213.000	22.142.000	50.277.000	14.101.000	174.710.000	1.339.443.000
6	Huyện Cư Kuin	1.033.261.000	21.219.000	48.348.000	13.515.000	167.452.000	1.283.795.000
7	Huyện Lắk	1.038.135.000	21.320.000	48.557.000	13.578.000	168.238.000	1.289.828.000
8	Huyện Krông Bông	1.055.006.000	21.666.000	49.281.000	13.798.000	170.963.000	1.310.714.000
9	Huyện Krông Pắc	1.039.041.000	21.338.000	48.596.000	13.590.000	168.384.000	1.290.949.000
10	Huyện Ea Kar	1.014.980.000	20.844.000	47.563.000	13.276.000	164.499.000	1.261.162.000
11	Huyện M'Đrăk	1.047.343.000	21.509.000	48.952.000	13.698.000	169.725.000	1.301.227.000
12	Huyện Krông Năng	1.095.881.000	22.505.000	51.035.000	14.331.000	177.563.000	1.361.315.000
13	Huyện Krông Búk	1.122.130.000	23.044.000	52.162.000	14.674.000	181.801.000	1.393.811.000
14	Huyện Ea H'leo	1.050.981.000	21.583.000	49.108.000	13.746.000	170.312.000	1.305.730.000
15	Huyện Cư M'gar	1.039.398.000	21.345.000	48.611.000	13.595.000	168.443.000	1.291.392.000

Phục lục 2

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Đường cấp C

(Kèm theo Quyết định số 2439 /QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Địa điểm xây dựng	Hạng mục chi phí (đồng)					Tổng cộng (đồng)
		Xây dựng	QLDA	Tư vấn	Chi phí khác	Dự phòng	
1	TP. Buôn Ma Thuột	519.035.000	10.659.000	26.277.000	6.809.000	84.417.000	647.197.000
2	Thị xã Buôn Hồ	552.095.000	11.338.000	27.696.000	7.240.000	89.755.000	688.124.000
3	Huyện Buôn Đôn	555.353.000	11.405.000	27.836.000	7.282.000	90.281.000	692.157.000
4	Huyện Ea Súp	584.157.000	11.996.000	29.072.000	7.658.000	94.933.000	727.816.000
5	Huyện Krông Ana	548.649.000	11.267.000	27.548.000	7.195.000	89.199.000	683.858.000
6	Huyện Cư Kuin	532.574.000	10.937.000	26.858.000	6.986.000	86.603.000	663.958.000
7	Huyện Lắk	535.288.000	10.993.000	26.975.000	7.021.000	87.041.000	667.318.000
8	Huyện Krông Bông	538.305.000	11.055.000	27.104.000	7.060.000	87.528.000	671.052.000
9	Huyện Krông Pắc	534.889.000	10.985.000	26.957.000	7.016.000	86.977.000	666.824.000
10	Huyện Ea Kar	529.855.000	10.881.000	26.742.000	6.950.000	86.164.000	660.592.000
11	Huyện M'Đrăk	543.642.000	11.165.000	27.333.000	7.130.000	88.390.000	677.660.000
12	Huyện Krông Năng	570.042.000	11.707.000	28.466.000	7.474.000	92.653.000	710.342.000
13	Huyện Krông Búk	586.349.000	12.041.000	29.166.000	7.687.000	95.287.000	730.530.000
14	Huyện Ea H'leo	554.976.000	11.397.000	27.820.000	7.278.000	90.220.000	691.691.000
15	Huyện Cư M'gar	541.301.000	11.116.000	27.233.000	7.100.000	88.012.000	674.762.000